

Thứ năm, ngày 2 tháng 3 năm 2023

Vietnam Daily Review

Thị trường giảm điểm với thanh khoản suy yếu

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/3/2023		•	
Tuần 27/2-3/3/2023		•	
Tháng 03/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên giằng co trước ngưỡng kháng cự 1,040 với thanh khoản thấp. Kết phiên, chỉ số đóng cửa tại mốc 1,037.61, giảm nhẹ gần 3 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/19 ngành giảm điểm, trong đó những ngành tăng tốt hôm qua như Ô tô và phụ tùng, Tài nguyên Cơ bản, Bán lẻ,... đều gặp áp lực chốt lời trong ngày hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tiếp theo, thị trường có thể sẽ tiếp tục tìm điểm cân bằng quanh 1,040.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 2/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-2.94** điểm, đóng cửa **1037.61** điểm. HNX-Index **-0.69** điểm, đóng cửa **206.14** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.95)**, **VCB (+0.24)**, **PNJ (+0.22)**, **POW (+0.21)**, **HDB (+0.19)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SAB (-0.71)**, **CTG (-0.54)**, **MSN (-0.54)**, **HPG (-0.44)**, **VRE (-0.35)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,144** tỷ đồng, giảm **-27.96%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 6,363 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.73 điểm. Thị trường có **150** mã tăng, 62 mã tham chiếu, **235** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-120.96** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-34.61 tỷ)**, **VCB (-28 tỷ)**, **MSN (-22.71 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.7** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX

1037.61

Giá trị: 5143.63 tỷ

-2.94 (-0.28%)

Khối ngoại (ròng): -120.96 tỷ

HNX-INDEX

206.14

Giá trị: 550.28 tỷ

-0.69 (-0.33%)

Khối ngoại (ròng): 1.7 tỷ

UPCOM-INDEX

76.28

Giá trị: 200.32 tỷ

-0.36 (-0.47%)

Khối ngoại (ròng): -2.56 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.1	0.58%
Giá vàng	1,833	-0.22%
Tỷ giá USD/VND	23,720	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,217	-0.37%
Tỷ giá JPY/VND	174	-0.22%
LS liên NH 1 tháng	7.1%	0.33%
LS TPCP 5 năm	4.1%	-0.23%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	28.12	VHM	-34.61
NKG	22.64	VCB	-28.00
BID	19.84	MSN	-22.71
HDB	16.19	VRE	-21.54
VNM	15.59	PVD	-20.67

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Phân tích kỹ thuật	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Danh mục BSC30	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 2/3

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	77.55	0.64%	4.86%	1.77%	-27.57%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	84.35	1.07%	4.84%	2.82%	-22.11%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.67	0.95%	4.59%	1.62%	-18.56%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1837.36	0.56%	0.68%	-3.92%	-4.61%		PNJ
Bạc	Ounce	20.99	0.38%	-2.37%	-10.53%	-16.86%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1507.00	1.11%	-2.11%	-1.78%	-9.38%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	692.75	0.18%	-5.94%	-8.97%	-34.55%	AFX	
Sữa	Cwt	17.78	-0.39%	-0.56%	-0.84%	-20.05%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	141.00	3.52%	1.00%	-0.49%	-21.19%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.57	-6.84%	-3.38%	-5.03%	10.35%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.75	0.00%	-0.72%	-2.14%	-3.51%		
Cà phê	LB	185.30	-2.68%	-7.12%	4.16%	-19.59%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.17	1.72%	-0.53%	1.81%	-10.47%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4200.00	0.77%	-0.73%	4.09%	-13.86%		HPG
Nhôm	Ton	2448.00	3.16%	1.24%	-6.46%	-31.41%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	126.00	0.00%	-5.26%	-3.08%	-10.95%	HPG	
Than đá	Ton	192.00	-0.44%	-8.42%	-21.63%	-52.00%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 1/3, dầu thô Brent tăng 86 US cent hay 1% lên 84.31 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 64 US cent hay 0.8% lên 77.69 USD/thùng.
 - Giá dầu tăng nhẹ do dấu hiệu nguồn cung dồi dào, dự trữ dầu thô của Mỹ đang tăng lần át hy vọng nhu cầu tăng sau khi số liệu sản xuất mạnh mẽ tại Trung Quốc.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.6% lên 1,838.2 USD/ounce, trước đó giá tăng lên 1,844.5 USD/ounce, cao nhất trong một tuần. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 đóng cửa tăng 0.5% lên 1,845.4 USD/ounce.
 - Giá vàng tăng do số liệu kinh tế của Trung Quốc mạnh mẽ làm USD giảm và thúc đẩy đặt cược nhu cầu tốt hơn từ nước này, mặc dù nguy cơ tăng lãi suất của Mỹ đã hạn chế đà tăng.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 2.42% lên 908.5 CNY (131.64 USD)/tấn sau khi đóng cửa giảm khoảng 0.8% trong phiên liền trước. Tại Singapore, quặng sắt giao tháng 4 tăng 2.17% lên 126.05 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt tăng do số liệu hoạt động sản xuất của Trung Quốc tốt hơn dự kiến làm tăng hy vọng nhu cầu phục hồi tại quốc gia này.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 2.75 US cent hay 1.5% xuống 1.8355 USD/lb sau khi xuống mức thấp nhất trong 1.5 tuần tại 1.8025 USD. Cà phê arabica vẫn được củng cố bởi thị trường giao ngay khan hiếm tại Brazil và Colombia cũng như dự trữ của sàn giao dịch đang sụt giảm. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 5 tăng 37 USD hay 1.7% lên 2,177 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	2/3	% 2/3	1/3	% 1/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1037.61	-0.28%	1040.55	-13.52%	-1.52%	-6.62%
S&P 500			3951.39	-0.47%	-0.99%	-2.93%
HDTL S&P500	3927.75	-0.73%	3956.50	7.00%	-2.26%	-2.60%
Shang-hai	3310.65	-0.05%	3312.35	5.95%	0.71%	1.69%
Euro Stoxx	4181.86		4215.75	27.05%	-1.79%	0.44%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

DDV_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục ngắn hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: DDV đang nằm trong xu hướng hình thành mô hình 2 đáy. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu cắt lên MA9 và MA20, ủng hộ xu hướng hồi phục. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy tín hiệu chuyển sang ngưỡng tích cực. Khuyến nghị nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 8.6 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng đỉnh cũ 10.0(Fibonacci 0.38). Cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 8.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

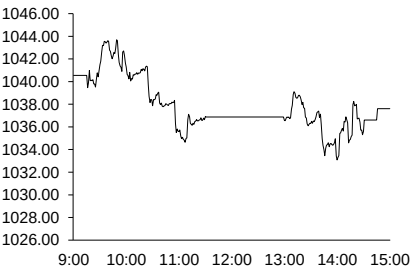
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.20%
Ngân hàng	0.07%
Hóa chất	-0.11%
Bảo hiểm	-0.32%
Bất động sản	-0.38%
Dầu khí	-0.41%
Du lịch và Giải trí	-0.49%
Xây dựng và Vật liệu	-0.53%
Y tế	-0.60%
Truyền thông	-0.67%
Công nghệ Thông tin	-0.73%
Dịch vụ tài chính	-0.84%
Thực phẩm và đồ uống	-1.06%
Bán lẻ	-1.16%
Tài nguyên Cơ bản	-1.19%
Ô tô và phụ tùng	-1.39%
Viễn thông	-9.68%

Hình 1

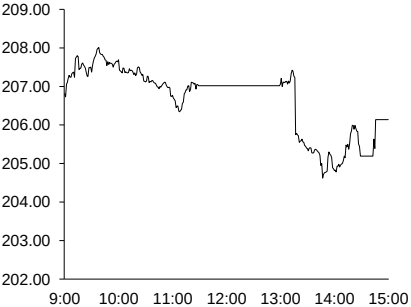
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	51.8	77	1.37%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

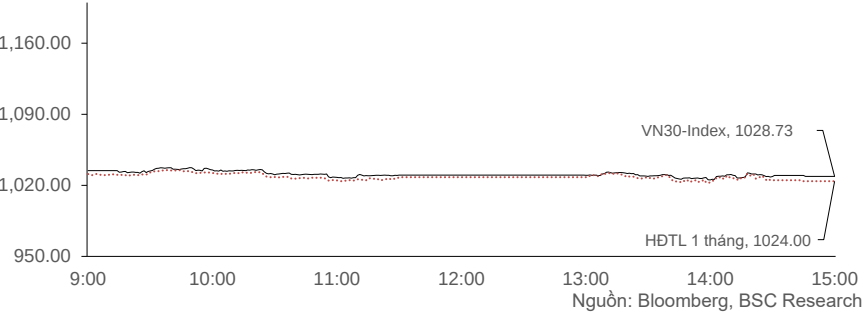
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời		SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	0	1.37%	0.00%	1.37%	77
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1020.50	-0.56%	-8.23	-44.2%	72	9/21/2023	203
VN30F2304	0.00		-1028.73		-	2/16/2023	0
VN30F2303	1024.00	-0.78%	-4.73	-17.3%	336,940	3/16/2023	14
VN30F2306	1018.50	-1.02%	-10.23	-49.1%	86	6/15/2023	105

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -5.7 điểm xuống 1028.73 điểm, biên độ dao động 12.6 điểm. Các cổ phiếu như MSN, HPG, VPB, MBB, và MWG đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 chìm trong sắc đỏ trong suốt phần lớn thời gian giao dịch trong ngày. Thanh khoản nằm dưới đường MA20 và tiếp tục ở mức thấp. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2304 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2215	9/5/2023	187	4:1	51,500	44.33%	1,700	1,270	14.41%	1,008	1.26	32,180	26,500	27,200
CPOW2210	6/6/2023	96	1:1	67,100	43.54%	1,870	900	7.14%	1,054	0.85	13,980	13,000	12,700
CSTB2218	3/31/2023	29	2:1	732,800	51.05%	2,100	170	6.25%	326	0.52	28,600	28,000	25,600
CSTB2215	3/28/2023	26	5:1	493,500	51.05%	1,100	770	5.48%	732	1.05	26,372	22,222	25,600
CACB2207	3/31/2023	29	4:1	435,200	35.81%	1,100	250	4.17%	212	1.18	26,660	25,500	25,050
CHPG2226	9/5/2023	187	2:1	25,900	51.40%	2,300	2,150	2.38%	1,862	1.15	23,980	19,500	20,600
CSTB2225	11/1/2023	244	2:1	158,000	51.05%	2,900	3,890	1.83%	3,644	1.07	28,280	20,500	25,600
CMBB2215	11/1/2023	244	2:1	82,200	40.93%	2,500	1,500	0.67%	1,148	1.31	22,080	18,000	17,400
CVHM2219	9/5/2023	187	5:1	226,300	35.76%	2,800	410	0.00%	158	2.59	59,750	56,000	41,100
CMBB2213	6/6/2023	96	3:1	81,700	40.93%	1,550	810	-1.22%	579	1.40	19,970	17,000	17,400
CHPG2225	6/6/2023	96	3:1	309,900	51.40%	1,550	1,410	-1.40%	1,468	0.96	21,440	17,000	20,600
CFPT2210	8/31/2023	182	10:1	206,300	26.70%	2,350	560	-1.75%	312	1.79	96,700	90,000	80,000
CVHM2220	11/1/2023	244	5:1	223,700	35.76%	3,000	510	-1.92%	203	2.51	62,450	58,000	41,100
CHPG2227	11/1/2023	244	2:1	455,900	51.40%	2,400	2,140	-2.28%	1,875	1.14	25,020	-	20,600
CVPB2214	9/5/2023	187	4:1	205,400	38.77%	1,100	790	-2.47%	558	1.41	20,880	17,000	17,300
CVRE2216	8/31/2023	182	4:1	363,000	45.33%	1,650	430	-10.42%	477	0.90	33,880	31,000	26,200
CVRE2219	6/6/2023	96	3:1	311,600	45.33%	1,050	390	-11.36%	491	0.79	31,040	29,000	26,200
CMWG2213	6/6/2023	96	6:1	690,400	46.57%	2,760	190	-13.64%	105	1.81	56,520	54,000	40,300
CHPG2221	3/31/2023	29	4:1	4,004,400	51.40%	1,000	30	-40.00%	36	0.82	25,320	25,000	20,600
CVRE2215	3/31/2023	29	2:1	1,892,200	45.33%	2,600	90	-43.75%	140	0.64	31,180	30,000	26,200
Tổng				11,017,000	44.19%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 2/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2227 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 20.12%. Giá trị giao dịch giảm -32.27%. CHPG2227 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.12%.
- CSTB2215, CVNM2207, CTPB2204, và CVNM2209 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CMSN2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CSTB2222 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2 Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
HDB	18.00	1.69	0.55
STB	25.60	0.79	0.39
POW	12.70	2.83	0.21
BID	46.40	1.64	0.16
NVL	10.35	0.98	0.11
Nguồn: Bloomberg, BSC Research			

Bảng 3 Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
MSN	79.0	-1.86	-1.00
HPG	20.6	-1.44	-1.00
VPB	17.3	-0.86	-0.74
MBB	17.4	-1.42	-0.65
MWG	40.3	-1.23	-0.57
Nguồn: Bloomberg, BSC Research			

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	46.40	1.64	0.95	976200
VCB	93.20	0.22	0.24	984700
PNJ	80.30	3.48	0.22	296800
POW	12.70	2.83	0.21	22.74MLN
HDB	18.00	1.69	0.19	1.84MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	188.10	-2.29	-1	38300.00
CTG	27.80	-1.59	-1	1.83MLN
MSN	79.00	-1.86	-1	540200
HPG	20.60	-1.44	0	8.87MLN
VRE	26.20	-2.24	0	1.98MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

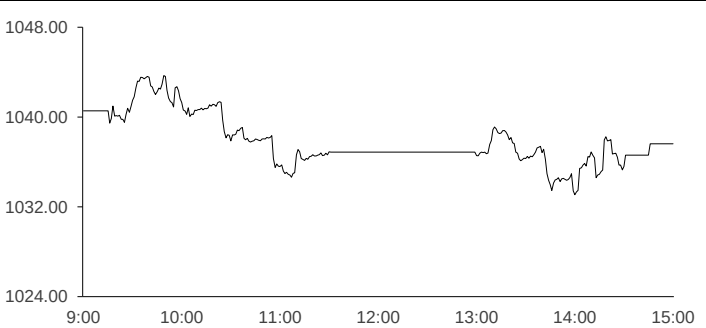
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LM8	10.55	7.00	0.00	300.00
HAS	7.07	6.96	0.00	2800
OGC	8.78	6.94	0.04	1.46MLN
IBC	2.70	6.72	0.00	858500
CVT	37.95	6.30	0.02	800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	188.10	-2.29	-0.71	38300
CTG	27.80	-1.59	-0.54	1.83MLN
MSN	79.00	-1.86	-0.54	540200.00
HPG	20.60	-1.44	-0.44	8.87MLN
VRE	26.20	-2.24	-0.35	1.98MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	15.60	5.41	0.44	3.27MLN
NVB	16.70	3.09	0.41	22300
DNP	24.50	5.15	0.18	6200
BAB	14.60	0.69	0.12	118200.00
SCG	66.30	1.07	0.07	147000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	42.00	-6.46	-0.71	16200
IDC	38.90	-2.26	-0.34	1.48MLN
SHS	8.30	-2.35	-0.25	3.77MLN
PVS	26.70	-1.11	-0.12	3.81MLN
THD	39.10	-0.51	-0.12	7500

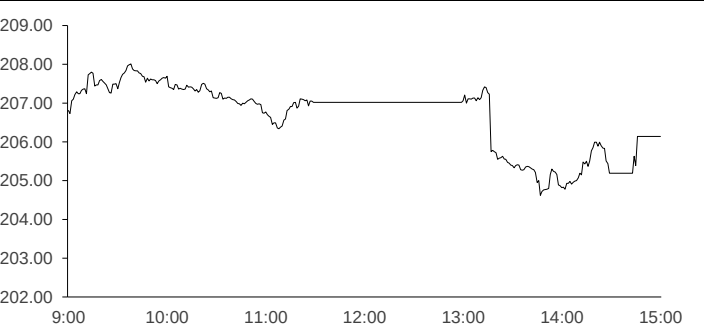
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DP3	111.10	10.0	0.06	3000
VIG	5.50	10.0	0.03	760800
VBC	20.00	9.9	0.00	200
PRC	56.80	9.9	0.01	9300
SDG	15.70	9.8	0.00	900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

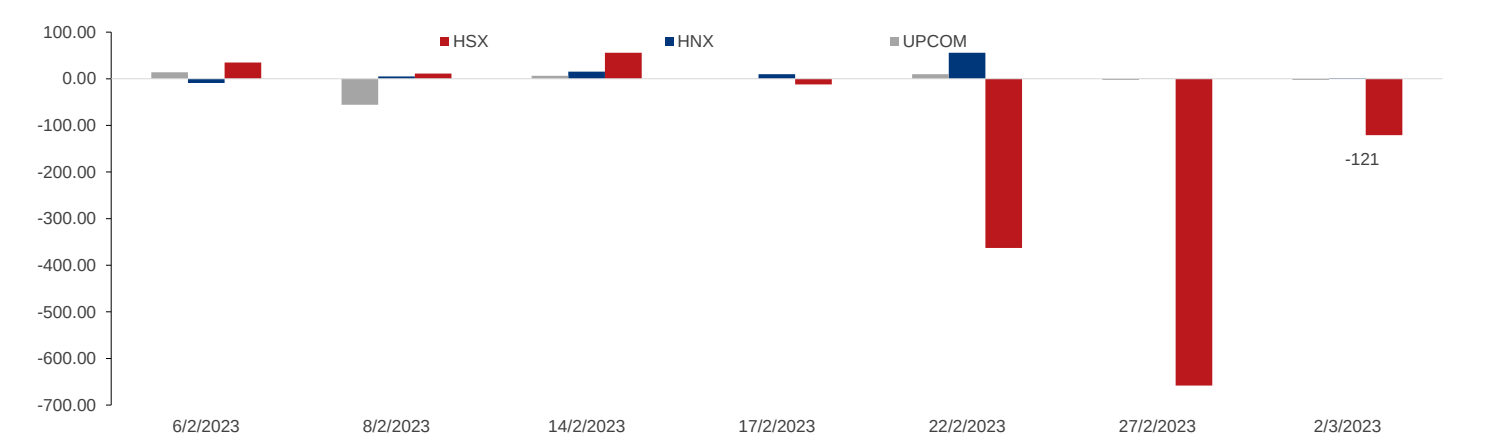
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LBE	16.20	-10.00	0.00	11300
PCE	24.30	-10.00	-0.01	100
DNM	19.00	-9.95	-0.01	200
PIA	25.20	-9.68	-0.01	100
ALT	14.40	-9.43	-0.01	3700

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại

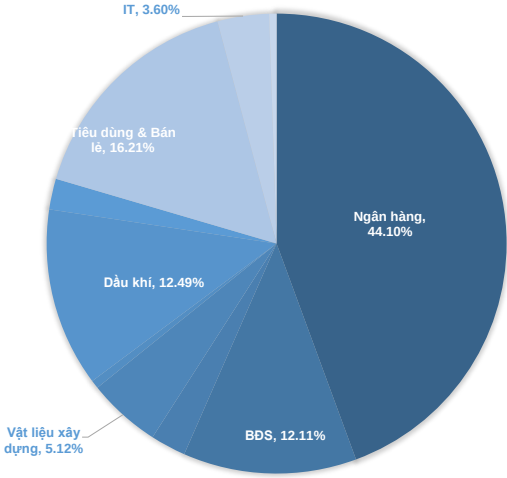


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
VCB	Ngân hàng	93.2	0.2%	0.8	19,177	4.0	6,316	14.8	3.2	23.6%	24.2%
CTG	Ngân hàng	27.8	-1.6%	1.2	5,809	2.2	3,518	7.9	1.2	28.0%	16.9%
VPB	Ngân hàng	17.3	-0.9%	1.2	5,049	3.2	2,722	6.4	1.2	17.6%	20.7%
TCB	Ngân hàng	27.2	-0.4%	1.4	4,160	1.8	5,737	4.7	0.9	22.5%	19.7%
ACB	Ngân hàng	25.1	-0.4%	1.1	3,678	3.7	4,053	6.2	1.4	30.0%	26.5%
MBB	Ngân hàng	17.4	-1.4%	1.1	3,430	2.9	3,856	4.5	1.0	23.2%	25.8%
STB	Ngân hàng	25.6	0.8%	1.4	2,098	12.3	2,674	9.6	1.2	29.1%	13.8%
SSI	Chứng khoán	18.7	-1.6%	1.7	1,207	4.4	1,456	12.8	1.2		9.3%
GVR	BĐS KCN	14.3	-1.0%	1.8	2,478	0.6	955	14.9	1.2	0.5%	7.9%
HPG	Vật liệu xây dựng	20.6	-1.4%	1.0	5,208	8.0	1,459	14.1	1.2	23.5%	9.1%
HSG	Vật liệu xây dựng	15.5	-0.3%	2.1	403	8.2	(1,776)		0.9	9.6%	-10.0%
VHM	BĐS	41.1	-0.2%	0.9	7,781	3.5	6,575	6.3	1.2	24.0%	21.3%
VRE	BĐS	26.2	-2.2%	0.4	2,588	2.3	1,204	21.8	1.8	32.5%	8.6%
NLG	BĐS	25.3	0.2%	1.5	422	0.6	1,274	19.8	1.1	45.7%	5.8%
DPM	Phân bón	34.9	0.0%	1.5	593	1.4	14,039	2.5	1.0	18.5%	45.8%
GAS	Dầu khí	105.0	-0.1%	0.7	8,738	0.5	7,647	13.7	3.4	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	38.7	0.0%	0.8	2,135	0.6	1,156	33.4	2.0	18.0%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.1	-0.6%	1.6	2,170	2.1	2,108	7.6	1.3	41.1%	19.1%
PVS	Dầu khí	26.7	-1.1%	1.3	555	4.4	1,501	17.8	1.1	20.1%	6.0%
PVT	Dầu khí	21.1	1.7%	1.3	296	3.8	2,587	8.1	1.1	18.5%	14.9%
POW	Tiện ích	12.7	2.8%	1.2	1,293	12.5	809	15.7	1.0	6.1%	6.4%
REE	Tiện ích	68.7	1.0%	0.8	1,062	0.3	7,563	9.1	1.6	49.0%	18.7%
VNM	Tiêu dùng	76.5	-0.5%	0.5	6,951	3.6	3,632	21.1	5.4	55.8%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	79.0	-1.9%	1.2	4,890	1.9	2,515	31.4	4.3	30.6%	12.1%
MWG	Bán lẻ	40.3	-1.2%	1.3	2,564	1.5	2,830	14.2	2.5	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	80.3	3.5%	0.8	1,145	1.0	6,073	13.2	3.1	49.0%	24.7%
FRT	Bán lẻ	70.9	-1.1%	1.3	365	1.2	3,295	21.5	4.2	28.6%	21.3%
VHC	Thủy sản	56.6	-0.9%	1.2	451	0.3	10,842	5.2	1.4	30.3%	29.7%
GMD	Logistics	50.3	-0.4%	0.7	659	0.6	3,037	16.6	2.2	48.8%	13.8%
FPT	Công nghệ	80.0	-0.6%	0.8	3,816	1.5	4,838	16.5	4.2	49.0%	24.8%

BSC30 là danh mục các cổ phiếu của doanh nghiệp có vốn hóa lớn. Các cổ phiếu thuộc nhóm này thường có tiềm năng về mặt tài chính, là doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh hiệu quả. Do đó, những cổ phiếu này rất được nhà đầu tư quan tâm.



Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	25.05	19.10	31.15%	24.40	-2.59%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	83.80	74.70	12.18%	90.00	7.40%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.00	75.00	12.00%	94.20	12.14%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.10	13.60	18.38%	18.70	16.15%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	56.20	37.70	49.07%	51.20	-8.90%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.50	10.60	27.36%	14.10	4.44%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.70	16.70	35.93%	26.72	17.71%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.00	65.90	21.40%	84.60	5.75%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	70.90	59.80	18.56%	75.30	6.21%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.00	12.20	14.75%	15.70	12.14%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	38.90	29.00	34.14%	43.40	11.57%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.35	16.70	33.83%	18.10	-19.02%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.25	18.90	17.72%	23.60	6.07%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	40.30	37.90	6.33%	50.30	24.81%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	80.30	70.10	14.55%	65.99	-17.82%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.70	10.45	21.53%	13.00	2.36%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	21.70	13.60	59.56%	19.70	-9.22%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.70	19.10	39.79%	28.00	4.87%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	21.05	17.50	20.29%	24.30	15.44%	Click
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	15.20	11.61	30.92%	14.97	-1.51%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	68.70	69.18	-0.69%	83.50	21.54%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.20	75.00	24.27%	90.30	-3.11%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	37.80	34.90	8.31%	48.00	26.98%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	56.60	74.90	-24.43%	87.20	54.06%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	76.50	75.65	1.12%	82.91	8.38%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26.20	25.00	4.80%	31.80	21.37%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	83.8	363	231.0	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	80.3	6,073	13.2	3.1	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	21.7	0	#N/A N/A	0.9	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.0	4,838	16.5	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.8	8,505	7.1	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.8	4,643	11.2	2.1	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	24.9	1,442	17.3	1.5	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	33.8	10,224	3.3	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	56.6	10,842	5.2	1.4	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	40.9	6,272	6.5	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	16.1	2,108	7.6	1.3	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	25.3	1,274	19.8	1.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	10.2	255	39.8	0.7	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	20.6	1,459	14.1	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	13.5	621	21.8	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	34.9	14,039	2.5	1.0	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	14.5	685	21.1	1.1	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	30.8	2,457	12.5	2.0	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	21.7	0	#N/A N/A	0.9	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	22.3	4,047	5.5	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	14.6	969	15.1	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	27.8	1,664	16.7	1.5	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.7	809	15.7	1.0	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	15.4	-253	#N/A N/A	0.8	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	68.7	7,563	9.1	1.6	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	26.8	4,406	6.1	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	105.0	7,647	13.7	3.4	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	30.8	5,299	5.8	1.4	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	20.6	1,459	14.1	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	9.8	3,485	2.8	0.9	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	16.1	2,108	7.6	1.3	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	56.2	3,885	14.5	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	80.3	6,073	13.2	3.1	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	2,319	6.0	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	30.8	2,457	12.5	2.0	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	51.5	5,893	8.7	0.9	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	70.9	3,295	21.5	4.2	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	27.8	1,664	16.7	1.5	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.5	1,600	7.8	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.0	4,838	16.5	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	22.7	2,597	8.7	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	15.4	-253	#N/A N/A	0.8	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.7	809	15.7	1.0	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	80.3	6,073	13.2	3.1	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	40.3	2,830	14.2	2.5	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.1	2,587	8.1	1.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639